

ĐÀI TIẾNG NÓI VIỆT NAM
TRƯỜNG CAO ĐẲNG PHÁT THANH – TRUYỀN HÌNH II

*



**CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO
NGÀNH NGHỀ: BÁO CHÍ**

Mã ngành nghề: 6320103

Trình độ: Cao đẳng

(Ban hành kèm theo Quyết định số 93-QĐ/CDPTTH II ngày 03 tháng 8 năm 2026 của Hiệu trưởng Trường Cao đẳng Phát thanh – Truyền hình II)

TP. Hồ Chí Minh, năm 2026



ĐÀI TIẾNG NÓI VIỆT NAM
TRƯỜNG CAO ĐẲNG
PHÁT THANH - TRUYỀN HÌNH II

ĐẢNG CỘNG SẢN VIỆT NAM

*

CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

*(Ban hành theo Quyết định số 93-QĐ/CĐPTTH II ngày 03 tháng 8 năm 2026
của Hiệu trưởng Trường Cao đẳng Phát thanh – Truyền hình II)*

Tên ngành, nghề: **Báo chí**
Mã ngành, nghề: **6320103**
Trình độ đào tạo: **Cao đẳng**
Đối tượng tuyển sinh: **Tốt nghiệp THPT hoặc tương đương**
Thời gian khóa học: **2,5 năm (30 tháng)**

1. Giới thiệu chương trình.

Chương trình đào tạo ngành Báo chí trình độ cao đẳng được xây dựng nhằm đào tạo người học có kiến thức cơ bản về báo chí, truyền thông và kỹ năng tác nghiệp đa nền tảng trong môi trường báo chí hiện đại. Chương trình chú trọng thực hành nghề nghiệp; sản xuất sản phẩm báo chí trên cả bốn loại hình (báo in, báo phát thanh, báo truyền hình và báo mạng điện tử); ứng dụng công nghệ số và các phương pháp tổ chức sản xuất sản phẩm báo chí đa nền tảng, đáp ứng tốt nhu cầu nguồn nhân lực của các cơ quan thông tấn báo chí, công ty truyền thông và doanh nghiệp.

Chương trình được thiết kế theo định hướng ứng dụng, tăng cường thời lượng thực hành và trải nghiệm thực tế nghề nghiệp cho sinh viên.

2. Mục tiêu đào tạo.

2.1. Mục tiêu chung.

Đào tạo người học trở thành cử nhân thực hành ngành Báo chí. Người học có phẩm chất chính trị, đạo đức nghề nghiệp; có kiến thức chuyên môn và kỹ năng thực hành nghề chuyên nghiệp; có năng lực phát triển và khả năng tiếp cận kịp thời với sự phát triển của ngành, đáp ứng nhu cầu nguồn nhân lực báo chí, truyền thông trong bối cảnh chuyển đổi số và hội nhập quốc tế.

2.2. Mục tiêu cụ thể:

2.2.1. Về kiến thức

Hiểu các kiến thức đại cương về chính trị, pháp luật, lịch sử, văn hóa, xã hội, ngôn ngữ.

Nắm vững kiến thức cơ bản về lý luận báo chí truyền thông, lịch sử báo chí, ngôn ngữ báo chí, pháp luật và đạo đức của nghề báo và tổ chức của tòa soạn báo

chí hội tụ.

Hiểu biết và có thể áp dụng những kỹ năng nghiệp vụ một cách chuyên nghiệp vào hoạt động nghề nghiệp (thâm nhập thực tế, thu thập và xử lý thông tin, phỏng vấn, viết bài và biên tập nội dung; thực hiện thuần thục kỹ năng chụp ảnh, ghi âm, ghi hình, xử lý âm thanh và hình ảnh, thiết kế đồ họa thông tin cho các sản phẩm báo chí đa nền tảng...).

Am hiểu quy trình sản xuất công nghệ, vận dụng trí tuệ nhân tạo trong quy trình sản xuất nội dung và giao diện của sản phẩm báo chí đa nền tảng.

Hiểu được các quy định pháp luật, đạo đức nghề nghiệp và xu hướng phát triển của báo chí số.

Vận dụng được kiến thức chuyên môn vào thực tiễn tác nghiệp và sản xuất nội dung truyền thông xã hội và truyền thông doanh nghiệp.

2.2.2. Về kỹ năng

❖ Kỹ năng nghề nghiệp

Có khả năng khai thác, thu thập, xử lý thông tin, viết, biên tập và hoàn thiện sản phẩm báo chí ở các thể loại báo chí cơ bản như tin, phóng sự, phỏng vấn,

Có khả năng sử dụng các thiết bị chụp ảnh, ghi hình, ghi âm, phần mềm biên tập và xử lý âm thanh và hình ảnh cơ bản phục vụ tác nghiệp báo chí, truyền thông.

Có khả năng ứng dụng các phần mềm trí tuệ nhân tạo trong sáng tạo nội dung, xử lý âm thanh, hình ảnh và sản xuất sản phẩm báo chí số.

Có khả năng xử lý tình huống, giải quyết những vấn đề thường gặp khi tác nghiệp báo chí đa phương tiện.

Thực hiện được việc tổ chức và phối hợp sản xuất nội dung báo chí truyền thông trên nhiều nền tảng.

Sử dụng được công nghệ thông tin cơ bản theo quy định; khai thác, xử lý, ứng dụng công nghệ thông tin trong công việc chuyên môn của ngành, nghề;

Sử dụng được ngoại ngữ cơ bản, đạt bậc 2/6 trong Khung năng lực ngoại ngữ của Việt Nam; ứng dụng ngoại ngữ vào một số công việc chuyên môn của ngành, nghề.

❖ Kỹ năng mềm

Có kỹ năng giao tiếp, làm việc nhóm (tổ chức, quản lý, phối hợp, ứng xử tích cực) và tác nghiệp thực tế.

Có khả năng tư duy sáng tạo, xử lý tình huống và giải quyết vấn đề trong môi trường truyền thông.

Có ý thức học tập suốt đời và thích ứng với môi trường làm việc số.

Có kỹ năng quản lý thời gian và tác phong làm việc chuyên nghiệp.

2.2.3. Mức độ tự chủ và trách nhiệm

Có phẩm chất chính trị tốt, có bản lĩnh nghề nghiệp vững vàng, thái độ khách quan,

khoa học, trung thực. Người học hiểu được vai trò, vị trí của một phóng viên, biên tập viên báo chí trong môi trường truyền thông chính thống và truyền thông xã hội.

Có ý thức trách nhiệm nghề nghiệp, tuân thủ pháp luật và đạo đức báo chí, tinh thần khách quan trung thực và nhân văn trong quá trình tác nghiệp.

Có khả năng làm việc độc lập, phối hợp nhóm và chịu trách nhiệm với nhiệm vụ được giao.

Có tác phong chuyên nghiệp, tinh thần cầu thị và thái độ phục vụ cộng đồng, chủ động trong học tập, rèn luyện và cập nhật kiến thức chuyên môn.

Có ý thức bảo vệ bản quyền, tính chính xác và khách quan của thông tin báo chí truyền thông.

3. Vị trí việc làm sau khi tốt nghiệp.

Sau khi tốt nghiệp ngành Báo chí trình độ cao đẳng, người học có thể làm việc tại các cơ quan thông tấn báo chí, đơn vị truyền thông, đơn vị sự nghiệp công lập, doanh nghiệp truyền thông và các nền tảng nội dung số với các vị trí sau:

- Phóng viên, biên tập viên tại các cơ quan báo chí Trung ương, Báo và Đài phát thanh - truyền hình địa phương, các báo điện tử, tạp chí thuộc các Bộ, Ngành.
- Cộng tác viên báo chí, MC, người dẫn chương trình, nhà sáng tạo nội dung số và phát triển nội dung đa nền tảng cho cơ quan báo chí, doanh nghiệp truyền thông và bộ phận truyền thông của các doanh nghiệp.
- Chuyên viên truyền thông, quản trị nội dung số, kênh mạng xã hội ... tại cơ quan nhà nước (Trung tâm dịch vụ hành chính công, doanh nghiệp, tổ chức chính trị - xã hội, trường học và doanh nghiệp truyền thông).
- Tự xây dựng kênh truyền thông và phát triển thương hiệu cá nhân.

4. Khối lượng kiến thức và thời gian học tập

Khối lượng kiến thức toàn khóa học: **2.250** giờ /**90** tín chỉ

Số lượng mô đun, môn học: **37**

Khối lượng học tập các môn học chung: **435** giờ/ **19** tín chỉ

Khối lượng học tập các môn học, mô đun chuyên môn: **1.815** giờ/ **71** tín chỉ

Khối lượng lý thuyết: **695** giờ; Thực hành, thực tập, thí nghiệm: **1.555** giờ/ **90** tín chỉ

5. Tổng hợp các năng lực của ngành nghề

TT	Mã năng lực	Tên năng lực
I	Năng lực cơ bản (Năng lực chung)	
1	NLCB-01	Năng lực vận dụng kiến thức giáo dục chính trị, tư tưởng vào nghề nghiệp và đời sống.

TT	Mã năng lực	Tên năng lực
2	NLCB-02	Năng lực tuân thủ pháp luật và thực hiện nghĩa vụ công dân.
3	NLCB-03	Năng lực rèn luyện thể chất, bảo vệ sức khỏe.
4	NLCB-04	Năng lực thực hiện nhiệm vụ quốc phòng và an ninh quốc gia.
5	NLCB-05	Năng lực ứng dụng công nghệ thông tin cơ bản vào công việc.
6	NLCB-06	Năng lực sử dụng tiếng Anh giao tiếp cơ bản.
7	NLCB-07	
II	Năng lực cốt lõi (Năng lực chuyên môn)	
8	NLCL-01	Năng lực nhận thức về đặc trưng, chức năng và nguyên tắc hoạt động báo chí.
9	NLCL-02	Năng lực nhận thức về lịch sử hình thành và phát triển của lịch sử báo chí.
10	NLCL-03	Năng lực nhận thức và phân tích về văn hóa và văn hóa Việt Nam.
11	NLCL-04	Năng lực nhận thức pháp luật và vận dụng pháp luật Báo chí có đạo đức.
12	NLCL-05	Năng lực sử dụng ngôn ngữ báo chí phù hợp với từng loại hình
13	NLCL-06	Năng lực sử dụng tiếng Việt trong văn bản hành chính và văn bản báo chí.
14	NLCL-07	Năng lực vận hành thiết bị và sử dụng các phần mềm quy trình sản xuất các sản phẩm phát thanh.
15	NLCL-08	Năng lực vận hành thiết bị và sử dụng các phần mềm quy trình sản xuất các sản phẩm truyền hình.
16	NLCL-09	Năng lực thực hiện chụp ảnh đạt các yêu cầu về nội dung và hình thức của một sản phẩm báo chí truyền thông.
17	NLCL-10	Năng lực sản xuất tin tức dành cho báo in và báo trực tuyến.
18	NLCL-11	Năng lực thực hiện phóng sự dùng cho báo in.
19	NLCL-12	Năng lực phỏng vấn báo chí.
20	NLCL-13	Năng lực thực hiện tin và phóng sự phát thanh.
21	NLCL-14	Năng lực thực hiện tin và phóng sự truyền hình.

TT	Mã năng lực	Tên năng lực
22	NLCL-15	Năng lực Thiết kế đồ họa thông tin báo chí và truyền thông.
23	NLCL-16	Năng lực sử dụng AI trong tác nghiệp báo chí.
24	NLCL-17	Năng lực biên tập nội dung và hình thức sản phẩm báo chí.
25	NLCL-18	Năng lực sản xuất một chương trình phát thanh trực tiếp.
26	NLCL-19	Năng lực sản xuất một chương trình truyền hình trực tiếp.
27	NLCL-20	Năng lực thiết kế, xây dựng và quản trị nội dung cho các trang báo điện tử.
28	NLCL-21	Năng lực sản xuất sản phẩm Podcast và Video Podcast báo chí
29	NLCL-22	Năng lực tổ chức và sản xuất tin bài đa nền tảng.
30	NLCL-23	Năng lực lập kế hoạch tổ chức và thực hiện sự kiện.
31	NLCL-24	Năng lực xác minh, kiểm chứng và trình bày dữ liệu báo chí số
32	NLCL-25	Năng lực xây dựng kịch bản và dẫn dắt một chương trình.
33	NLCL-26	Năng lực truyền thông nội dung chính sách.
34	NLCL-27	Năng lực quản trị và xử lý khủng hoảng truyền thông.
III	Năng lực nâng cao	
35	NLNC-01	Năng lực độc lập, tự chủ trong lao động nghề nghiệp.
36	NLNC-02	Năng lực Tự học và phát triển nghề nghiệp.
37	NLNC-03	Năng lực phân tích dữ liệu độc giả và hiểu thuật toán phân phối nội dung.

6. Nội dung chương trình

Mã MH/MĐ	Tên môn học, mô đun	Số tín chỉ	Thời gian học tập (giờ)			
			Tổng số	Trong đó		
				Lý thuyết	Thực hành/ thực tập/ bài tập/ thảo luận	Thi/ Kiểm tra
I.	Các môn học chung	19	435	157	255	23
109.0.042	Giáo dục chính trị	5	75	41	29	5
109.0.022	Pháp luật	2	30	18	10	2

Mã MH/MĐ	Tên môn học, mô đun	Số tín chỉ	Thời gian học tập (giờ)			
			Tổng số	Trong đó		
				Lý thuyết	Thực hành/ thực tập/ bài tập/ thảo luận	Thi/ Kiểm tra
109.0.025	Giáo dục thể chất	2	60	5	51	4
109.0.001	Giáo dục Quốc phòng và an ninh	3	75	36	35	4
109.0.090	Tin học	3	75	15	58	2
109.0.044	Tiếng Anh 1	2	60	21	36	3
109.0.045	Tiếng Anh 2	2	60	21	36	3
II.	Các môn học, mô đun chuyên môn	71	1815	519	1193	103
II.1	Môn học, mô đun cơ sở ngành	12	225	129	78	18
110.0.080	Cơ sở lý luận báo chí truyền thông	2	30	28	0	2
110.0.081	Lịch sử báo chí	2	30	28	0	2
110.0.079	Cơ sở văn hóa Việt Nam	2	30	28	0	2
110.0.012	Pháp luật và đạo đức báo chí	2	45	15	26	4
110.0.108	Ngôn ngữ báo chí	2	45	15	26	4
110.0.078	Tiếng Việt thực hành	2	45	15	26	4
II.2	Môn học, mô đun chuyên môn	44	1005	315	628	62
110.0.105	Kỹ thuật sản xuất sản phẩm phát thanh	4	90	30	54	6
110.0.106	Kỹ thuật sản xuất sản phẩm truyền hình	4	90	30	54	6
110.0.003	Ảnh báo chí	2	45	15	28	2

Mã MH/MĐ	Tên môn học, mô đun	Số tín chỉ	Thời gian học tập (giờ)			
			Tổng số	Trong đó		
				Lý thuyết	Thực hành/ thực tập/ bài tập/ thảo luận	Thi/ Kiểm tra
110.0.095	Tin báo in và báo trực tuyến	3	75	15	56	4
110.0.109	Phóng sự báo in	2	45	15	28	2
110.0.111	Phỏng vấn báo chí	2	45	15	26	4
110.0.001	Tin và phóng sự phát thanh	4	90	30	56	4
110.0.004	Tin và phóng sự truyền hình	4	90	30	56	4
110.0.002	Đồ họa thông tin	2	45	15	26	4
110.0.066	Sử dụng AI trong tác nghiệp báo chí	2	45	15	26	4
110.0.129	Công tác biên tập	2	45	15	26	4
110.0.102	Phát thanh trực tiếp	2	45	15	28	2
110.0.088	Truyền hình trực tiếp	3	60	30	26	4
110.0.006	Báo điện tử	2	45	15	26	4
110.0.172	Sản xuất Podcast và Vodcast	3	75	15	56	4
110.0.113	Tổ chức sản xuất tin, bài đa nền tảng	3	75	15	56	4
II.3	Môn học mô đun tự chọn, nâng cao	15	585	75	487	23
II.3.1	Môn học, mô đun tự chọn (Sinh viên chọn 1 trong 4 môn học sau)	4	90	30	52	8
110.0.067	Kỹ năng báo chí số	2	45	15	26	4
110.0.008	Tổ chức sự kiện	2	45	15	26	4

Mã MH/MĐ	Tên môn học, mô đun	Số tín chỉ	Thời gian học tập (giờ)			
			Tổng số	Trong đó		
				Lý thuyết	Thực hành/ thực tập/ bài tập/ thảo luận	Thi/ Kiểm tra
110.0.009	Truyền thông chính sách và xử lý khủng hoảng	2	45	15	26	4
110.0.137	Dẫn chương trình	2	45	15	26	4
II.3.2	Môn học, mô đun nâng cao (Thực tập tốt nghiệp)	11	495	45	435	15
110.0.114	Thực tế tại doanh nghiệp	4	180	15	160	5
110.0.116	Đồ án tốt nghiệp	3	135	15	115	5
110.0.117	Thực tập tốt nghiệp	4	180	15	160	5
Tổng cộng toàn khóa		90	2.250	676	1.448	126

7. Kế hoạch đào tạo

TT	Mã MH/MĐ	Tên môn học, mô đun	Số tín chỉ	Tên MH/MĐ: Học trước (a) Song hành (b)	Ghi chú
Học kỳ 1			20		
<i>Môn học, mô đun bắt buộc</i>			<i>20</i>		
1	109.0.044	Tiếng Anh 1	2(1,1)		
2	109.0.042	Giáo dục Chính trị	5(5,0)		
3	110.0.080	Cơ sở lý luận báo chí truyền thông	2(2,0)		
4	110.0.081	Lịch sử báo chí	2(2,0)		
5	110.0.108	Ngôn ngữ báo chí	2(1,1)		
6	110.0.095	Tin báo in và báo trực tuyến	3(1,2)	110.0.080 (a)	
7	110.0.003	Ảnh báo chí	2(1,1)		

TT	Mã MH/MĐ	Tên môn học, mô đun	Số tín chỉ	Tên MH/MĐ: Học trước (a) Song hành (b)	Ghi chú
8	110.0.109	Phóng sự báo in	2(1,1)	110.0.095 (a)	
<i>Môn học, mô đun tự chọn</i>			0		
Học kỳ 2			21		
<i>Môn học, mô đun bắt buộc</i>			20		
1	109.0.045	Tiếng Anh 2	2(1,1)		
2	109.0.090	Tin học	3(1,2)		
3	110.0.105	Kỹ thuật sản xuất sản phẩm phát thanh	4(2,2)		
4	110.0.078	Tiếng Việt thực hành	2(1,1)		
5	110.0.001	Tin và phóng sự phát thanh	4(2,2)	110.0.105 (a)	
6	110.0.066	Sử dụng AI trong tác nghiệp báo chí	2(1,1)	110.0.001 (b)	
7	110.0.114	Thực tế tại doanh nghiệp	4(0,4)		
<i>Môn học, mô đun tự chọn</i>			0		
Học kỳ 3			21		
<i>Môn học, mô đun bắt buộc</i>			19		
1	109.0.025	Giáo dục thể chất	2(0,2)		
2	109.0.022	Pháp luật	2(2,0)		
3	110.0.106	Kỹ thuật sản xuất sản phẩm truyền hình	4(2,2)		
4	110.0.111	Phỏng vấn báo chí	2(1,1)		
5	110.0.004	Tin và phóng sự truyền hình	4(2,2)	110.0.106 (a)	
6	110.0.002	Đồ họa thông tin	2(1,1)		
7	110.0.172	Sản xuất Podcast và Vodcast	3(1,2)	110.0.111 (a)	
<i>Môn học, mô đun tự chọn (Sinh viên chọn 1 trong 2 MH/MĐ sau)</i>			2		
8	110.0.067	Kỹ năng báo chí số	2(1,1)	110.0.111 (b)	

TT	Mã MH/MĐ	Tên môn học, mô đun	Số tín chỉ	Tên MH/MĐ: Học trước (a) Song hành (b)	Ghi chú
9	110.0.009	Truyền thông chính sách và xử lý khủng hoảng	2(1,1)		
Học kỳ 4			21		
<i>Môn học, mô đun bắt buộc</i>			<i>19</i>		
1	109.0.001	Giáo dục quốc phòng và an ninh	3(2,1)		
2	110.0.079	Cơ sở văn hóa Việt Nam	2(2,0)		
3	110.0.012	Pháp luật và đạo đức báo chí	2(1,1)		
4	110.0.129	Công tác biên tập	2(1,1)		
5	110.0.006	Báo điện tử	2(1,1)		
6	110.0.102	Phát thanh trực tiếp	2(1,1)	110.0.129 (a)	
7	110.0.088	Truyền hình trực tiếp	3(2,1)	110.0.129 (a)	
8	110.0.113	Tổ chức sản xuất tin, bài đa nền tảng	3(1,2)		
<i>Môn học, mô đun tự chọn (Sinh viên chọn 1 trong 2 MH/MĐ sau)</i>			<i>2</i>		
9	110.0.008	Tổ chức sự kiện	2(1,1)		
10	110.0.137	Dẫn chương trình	2(1,1)		
Học kỳ 5			7		
<i>Môn học, mô đun bắt buộc</i>			<i>7</i>		
1	110.0.116	Đồ án tốt nghiệp	3(0,3)		
2	110.0.117	Thực tập tốt nghiệp	4(0,4)		8 tuần
<i>Môn học, mô đun tự chọn</i>			<i>0</i>		
Tổng cộng			90		

8. Hướng dẫn sử dụng chương trình

8.1. Hướng dẫn việc giảng dạy các môn học chung

Các môn học chung trong chương trình đào tạo được tổ chức giảng dạy theo chương trình do Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội ban hành và các quy định hiện

hành có liên quan, cụ thể:

Môn Tiếng Anh: Thông tư số 44/2018/TT-BLĐTĐBXH ngày 28/12/2018 ban hành Chương trình môn học Tiếng Anh;

Môn Giáo dục chính trị: Thông tư số 24/2018/TT-BLĐTĐBXH ngày 06/12/2018 ban hành Chương trình môn học Giáo dục chính trị;

Môn Pháp luật: Thông tư số 13/2018/TT-BLĐTĐBXH ngày 26/09/2018 ban hành Chương trình môn học Pháp luật;

Môn Giáo dục thể chất: Thông tư số 12/2018/TT-BLĐTĐBXH ngày 26/09/2018 ban hành Chương trình môn học Giáo dục thể chất;

Môn Tin học: Thông tư số 11/2018/TT-BLĐTĐBXH ngày 26/09/2018 ban hành Chương trình môn học Tin học;

Môn Giáo dục quốc phòng và an ninh: Thông tư số 10/2018/TT-BLĐTĐBXH ngày 26/09/2018 Quy định chương trình, tổ chức dạy học và đánh giá kết quả học tập môn học Giáo dục quốc phòng và an ninh.

8.2. Hướng dẫn tổ chức thực hiện chương trình đào tạo theo phương thức tích lũy tín chỉ

Giảng dạy lý thuyết và thực hành được tổ chức tại các phòng học của Nhà trường. Khối lượng kiến thức các môn học được bố trí xen kẽ hợp lý, giúp sinh viên tiếp cận kiến thức từ cơ bản đến chuyên sâu một cách đầy đủ và hiệu quả.

Một năm học gồm 02 học kỳ. Mỗi học kỳ có từ 15 - 20 tuần thực học và 02 - 03 tuần thi.

Khối lượng học tập tối thiểu mỗi học kỳ là 15 tín chỉ, bao gồm các môn học, mô-đun cốt lõi. Riêng học kỳ cuối khóa, sinh viên tập trung thực tế và thực tập tốt nghiệp.

Một tín chỉ được quy định tối thiểu bằng 15 giờ học lý thuyết; hoặc bằng 30 giờ thực hành, bài tập/thảo luận; hoặc bằng 45 giờ thực tập, làm tiểu luận, bài tập lớn, đồ án, khóa luận tốt nghiệp. Thời gian người học tự học, tự chuẩn bị có hướng dẫn là điều kiện cần để người học có thể tiếp thu được kiến thức, kỹ năng của ngành nghề không tính để quy đổi ra tín chỉ trong chương trình đào tạo.

Hàng năm, Ban Giám hiệu chỉ đạo các Khoa và giảng viên trực tiếp giảng dạy đánh giá, rà soát chương trình các môn học, mô-đun để bổ sung, cập nhật kiến thức mới, khắc phục hạn chế và phù hợp hơn với nhu cầu thực tế.

8.3. Hướng dẫn tổ chức thực hiện chương trình đào tạo đối với những nội dung thực hiện bằng hình thức trực tuyến.

Việc tổ chức đào tạo trực tuyến áp dụng cho một hoặc nhiều môn học lý thuyết hoặc thời lượng lý thuyết của môn học, mô-đun theo yêu cầu, phải đảm bảo tính linh hoạt, phù hợp với điều kiện người học và yêu cầu ứng dụng công nghệ thông tin.

Giảng dạy trực tuyến phải bám sát mục tiêu, nội dung và chuẩn đầu ra của chương trình đã phê duyệt. Học liệu trực tuyến bao gồm video bài giảng, tài liệu điện tử, bài

tập tương tác..., phải có tính sư phạm cao, dễ tiếp cận và hỗ trợ hiệu quả việc tự học.

Các hoạt động giảng dạy được thực hiện qua các nền tảng công nghệ phù hợp theo yêu cầu của Nhà trường. Giảng viên chịu trách nhiệm hướng dẫn, tương tác và hỗ trợ người học trong suốt quá trình học tập của môn học

8.4. Hướng dẫn xác định nội dung và thời gian cho các hoạt động ngoại khóa

Nội dung và thời gian tổ chức các hoạt động ngoại khóa sẽ được Nhà trường công bố trước mỗi năm học, căn cứ vào điều kiện cụ thể, khả năng của Nhà trường và kế hoạch đào tạo hàng năm theo từng khóa, từng lớp.

8.5. Hướng dẫn tổ chức kiểm tra, đánh giá và thi kết môn học, mô đun:

Thời gian kiểm tra, đánh giá môn học, mô-đun được quy định trong Kế hoạch giảng dạy của giảng viên và hướng dẫn cụ thể trong chương trình chi tiết của từng môn học. Thời gian thi kết thúc môn học được bố trí cụ thể trong Tiến độ đào tạo năm học.

8.6. Hướng dẫn xét và công nhận tốt nghiệp:

Sinh viên được xét và công nhận tốt nghiệp khi hoàn thành các điều kiện sau:

- Tích lũy đủ số tín chỉ và hoàn thành tất cả các môn học, mô đun bắt buộc, tự chọn theo quy định chương trình đào tạo.
- Hoàn thành và đạt kết quả các môn học chung Giáo dục thể chất, Giáo dục Quốc phòng và An ninh theo quy định.
- Được xác nhận hoàn thành khóa học về năng lực ngoại ngữ (Tiếng Anh) tương đương Bậc 2 (A2) do Trường quy định hoặc các chứng chỉ tương đương theo quy định hiện hành của Nhà trường.
- Đạt chuẩn kỹ năng sử dụng công nghệ thông tin cơ bản theo quy định hiện hành của Nhà trường.

Hiệu trưởng Nhà trường căn cứ vào kết quả học tập, tích lũy tín chỉ và việc hoàn thành các năng lực về Ngoại ngữ, Tin học, các môn học chung của chương trình để quyết định xét và công nhận tốt nghiệp cho sinh viên.

Sau khi công nhận tốt nghiệp, Hiệu trưởng quyết định cấp bằng tốt nghiệp cao đẳng và công nhận danh hiệu Cử nhân/ Kỹ sư thực hành theo quy định.

8.7. Các chú ý khác:

Các môn Giáo dục thể chất và Giáo dục quốc phòng và an ninh không tính vào điểm trung bình chung học tập, nhưng là môn học điều kiện để xét hoàn thành khối lượng học tập và xét công nhận tốt nghiệp.

Mô đun Thực tế tại doanh nghiệp và Thực tập tốt nghiệp nhằm giúp sinh viên củng cố, vận dụng và phát triển kiến thức, kỹ năng đã học vào môi trường thực tiễn. Quá trình thực tập do Trường Khoa phối hợp với đơn vị tiếp nhận hướng dẫn, giám sát. Sinh viên thực hiện theo kế hoạch thực tập đã được phê duyệt. Sau khi kết thúc, sinh viên nộp báo cáo thực tập tốt nghiệp cùng các sản phẩm thực tế (nếu có) để đơn

vị tiếp nhận và giảng viên hướng dẫn đánh giá theo quy định của Nhà trường.

Mã môn học, mô đun được thống nhất trong chương trình khung do các Khoa chuyên môn phụ trách. Cụ thể như sau:

- Khoa Kinh tế truyền thông: 109
- Khoa Báo chí - Truyền thông: 110

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 03 tháng 8 năm 2026



HIỆU TRƯỞNG

TS. Kim Ngọc Anh





ĐẢNG CỘNG SẢN VIỆT NAM

TRƯỜNG CAO ĐẲNG NÓI VIỆT NAM
TRƯỜNG CAO ĐẲNG
PHÁT THANH - TRUYỀN HÌNH II

*

BẢNG QUY ĐỔI MÔN HỌC, MÔ ĐUN THAY THẾ TỪ CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO NĂM 2023 SANG 2026

(Ban hành theo Quyết định số 93-QĐ/CDPTTH II ngày 03 tháng 8 năm 2026
của Hiệu trưởng Trường Cao đẳng Phát thanh – Truyền hình II)



Áp dụng cho các khóa tuyển năm 2024, 2025.

TT	Mã MH (cũ)	Tên môn học (cũ)	Số TC	Tên môn học (mới)	Mã MH (mới)	Số TC
1	110.0.092	Ngôn ngữ báo chí và kỹ năng viết báo hiện đại	2(2,0)	Ngôn ngữ báo chí	110.0.108	2(1,1)
2	110.0.093	Sản xuất chương trình truyền hình	4(2,2)	Kỹ thuật sản xuất sản phẩm truyền hình	110.0.106	4(2,2)
3	110.0.094	Sản xuất chương trình phát thanh	4(2,2)	Kỹ thuật sản xuất sản phẩm phát thanh	110.0.105	4(2,2)
4	110.0.096	Tin phát thanh và podcast	3(2,1)	Sản xuất Podcast và Vodcast	110.0.172	3(1,2)
5	110.0.097	Phóng sự báo in	3(1,2)	Phóng sự báo in	110.0.109	2(1,1)
				Kỹ năng báo chí số	110.0.067	2(1,1)
6	110.0.098	Phóng sự phát thanh	3(1,2)	Tin và phóng sự phát thanh	110.0.001	4(2,2)
7	110.0.099	Tin và bản tin truyền hình	3(2,1)	Tin và phóng sự truyền hình	110.0.004	4(2,2)
8	110.0.100	Phóng sự truyền hình	3(1,2)	Tin và phóng sự truyền hình	110.0.004	4(2,2)
9	110.0.101	Phòng vấn phát - thanh truyền hình	2(1,1)	Phòng vấn báo chí	110.0.111	2(1,1)

TT	Mã MH (cũ)	Tên môn học (cũ)	Số TC	Tên môn học (mới)	Mã MH (mới)	Số TC
10	110.0.103	Công tác biên tập	3(2,1)	Công tác biên tập	110.0.129	2(1,1)
11	110.0.083	Câu chuyện truyền thanh	2(1,1)	Sử dụng AI trong tác nghiệp báo chí	110.0.066	2(1,1)
12	110.0.036	Thực tập tốt nghiệp tại trường	4(0,4)	Đồ họa thông tin	110.0.002	2(1,1)
13	110.0.104	Thực tế tại doanh nghiệp	2(0,2)	Thực tập tốt nghiệp	110.0.117	4(0,4)
14	110.0.037	Thực tập tốt nghiệp tại cơ sở	5(0,5)	Thực tế doanh nghiệp	110.0.114	4(0,4)
				Thực tập tốt nghiệp	110.0.117	4(0,4)
				Đồ án tốt nghiệp	110.0.116	3(0,3)

(Handwritten signature and stamp)